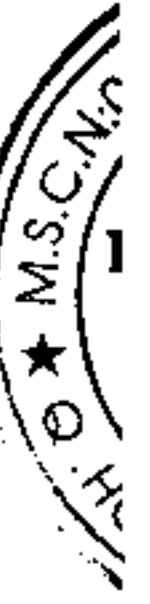


Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Hội đồng Thành viên	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 47

30/01/2024

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005. Ngày 22 tháng 09 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động công ty quản lý Quỹ số 27/GPDC-UBCK, theo đó vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư.

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Thành viên Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đậu Minh Lâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Bà Trần Thị Phương Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Hatawaki Mitsuhiro	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19 tháng 11 năm 2013
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 01 năm 2017

KIỂM SOÁT VIÊN

Các kiểm soát viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Vũ Thị Hạnh	Kiểm soát viên trưởng	Bổ nhiệm ngày 25 tháng 12 năm 2014
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 06 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Đình An	Quyền Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2017
Ông Đậu Minh Lâm	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 04 năm 2015 Miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2017

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

- ▶ Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến trước ngày 06 tháng 02 năm 2017: Ông Đậu Minh Lâm, Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty.
- ▶ Từ ngày 06 tháng 02 năm 2017 đến trước ngày 15 tháng 02 năm 2017, Công ty tiến hành các thủ tục thay đổi Điều lệ Công ty, thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh gửi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2017, Ông Đậu Minh Lâm, Chủ tịch Hội đồng Thành viên tiếp tục được cử làm người đại diện theo Pháp luật của Công ty theo Nghị quyết số 05/NQ-BVF-HĐTV.2017 của Hội đồng Thành viên Công ty và Quyết định số 117/TĐBV-QLHĐ của Tập đoàn Bảo Việt.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính, Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.



Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các chính sách kế toán áp dụng cho công ty quản lý quỹ được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng Thành viên:



Ông Đào Minh Lâm
Chủ tịch

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017



**Building a better
working world**

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel : + 84 4 3831 5100
Fax: + 84 4 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 60780870/18715103/BVF

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") được lập ngày 28 tháng 02 năm 2017 và được trình bày từ trang 05 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

001-
CY
I
OUN
AM
JH
II
T.P.P.






Building a better
working world


Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ, và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Trịnh Hoàng Anh
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 2071-2013-004-1


Lê Đức Linh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1672-2013-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		115.493.790.232	106.528.168.787
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	1.060.285.809	2.800.232.834
111	1. Tiền		1.060.285.809	2.800.232.834
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	5	87.159.294.855	87.764.258.805
121	1. Đầu tư ngắn hạn		87.159.294.855	87.764.258.805
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		26.675.146.382	15.419.933.529
131	1. Phải thu từ hoạt động đầu tư	6	3.719.533.334	3.495.260.555
132	2. Trả trước cho người bán	7	19.828.326.600	2.713.507.000
133	3. Phải thu các bên liên quan	8	2.400.106.999	8.043.969.563
134	4. Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ	9.1	3.887.040.845	4.317.027.475
135	5. Các khoản phải thu khác		193.731.602	203.761.934
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.2	(3.353.592.998)	(3.353.592.998)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		599.063.186	543.743.619
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	564.923.333	511.121.111
158	2. Tài sản ngắn hạn khác		34.139.853	32.622.508
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.639.532.100	14.277.848.897
220	I. Tài sản cố định		17.599.774.100	1.131.448.897
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.432.251.612	1.131.448.897
222	Nguyên giá		7.858.296.838	4.729.892.265
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(3.426.045.226)	(3.598.443.368)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	13.167.522.488	-
228	Nguyên giá		15.394.238.483	2.190.541.483
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.226.715.995)	(2.190.541.483)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	5	-	13.000.000.000
258	1. Đầu tư dài hạn khác		-	13.000.000.000
260	III. Tài sản dài hạn khác	25.2	39.758.000	146.400.000
262	1. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		39.758.000	146.400.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		133.133.322.332	120.806.017.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		16.307.654.402	10.579.152.560
310	I. Nợ ngắn hạn		16.307.654.402	10.579.152.560
312	1. Phải trả người bán	13	4.917.702.825	635.614.880
314	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	293.889.833	1.423.579.679
315	3. Phải trả người lao động	15	10.027.182.199	8.031.838.679
317	4. Phải trả các bên liên quan	16	1.020.757.058	343.680.699
319	5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	162.008.733	188.830.716
323	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	(113.886.246)	(44.392.093)
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	19	116.825.667.930	110.226.865.124
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000
418	2. Quỹ dự phòng tài chính		2.618.891.130	1.377.842.890
419	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		2.618.891.130	1.377.842.890
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.587.885.670	7.471.179.344
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		133.133.322.332	120.806.017.684

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Ngày 31 tháng 12 năm 2015
005	1. Ngoại tệ (USD)		9,79	9,79
006	2. Chứng khoán lưu ký của Công ty		5.018.378.189	7.264.258.805
030	3. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	29.1	85.624.028.526	91.560.483.123
040	4. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	29.2	49.213.829.486.055	37.905.049.604.135
050	5. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	29.3	1.647.053.912.889	1.228.078.918.327
051	6. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	29.4	(12.655.728.972.650)	(8.042.413.961.326)

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

811
 CÔNG TY
 TNHH QUẢN LÝ
 QUỸ BẢO VIỆT
 H. HÀ NỘI
 /K/

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

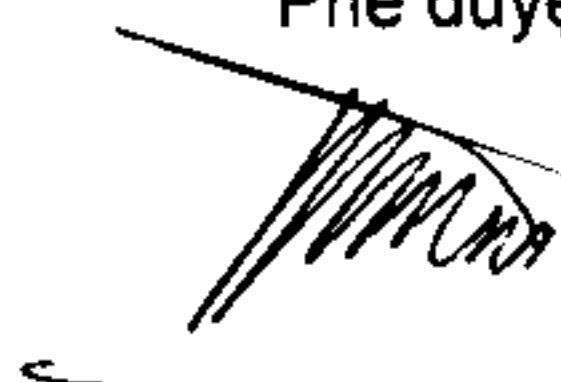
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
01	1. Doanh thu từ hoạt động kinh doanh	20	80.489.186.548	54.143.814.416
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh		80.489.186.548	54.143.814.416
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	(908.357.360)	(796.814.159)
20	5. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh		79.580.829.188	53.347.000.257
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	7.661.867.440	4.894.002.899
22	7. Chi phí tài chính	23	(4.370.417)	369.554.985
25	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(56.508.829.834)	(39.698.863.672)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30.729.496.377	18.911.694.469
31	10. Thu nhập khác		441.932.261	55.568.542
32	11. Chi phí khác		(144.090.039)	(96.164.842)
40	12. Lợi nhuận khác		297.842.222	(40.596.300)
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		31.027.338.599	18.871.098.169
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25.1	(6.099.731.795)	(3.837.913.236)
52	15. (Chi phí)/thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	25.2	(106.642.000)	112.932.000
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		24.820.964.804	15.146.116.933

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		86.681.920.269	49.322.751.933
02	Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(20.501.341.480)	(3.451.987.910)
03	Tiền chi trả cho người lao động		(23.770.205.526)	(18.221.891.808)
05	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(7.543.735.043)	(2.771.002.566)
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(26.497.256.590)	(24.255.136.101)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		8.369.381.630	622.733.548
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(10.844.788.000)	(80.258.200)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		348.272.727	250.000
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(94.140.916.666)	(111.200.000.000)
24	Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác		105.500.000.000	65.420.696.180
27	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia		6.151.292.767	4.725.297.899
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư		7.013.860.828	(41.134.014.121)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

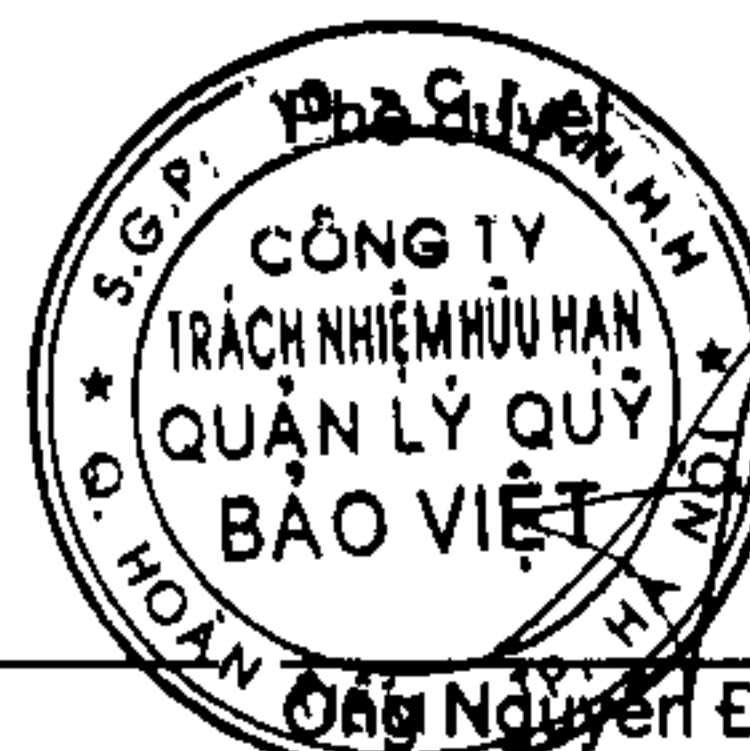
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	50.000.000.000
36	Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt		(17.123.189.483)	(7.250.565.935)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động tài chính		(17.123.189.483)	42.749.434.065
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.739.947.025)	2.238.153.492
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	4	2.800.232.834	562.079.342
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	1.060.285.809	2.800.232.834

Người lập

Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt

Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Quyển Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

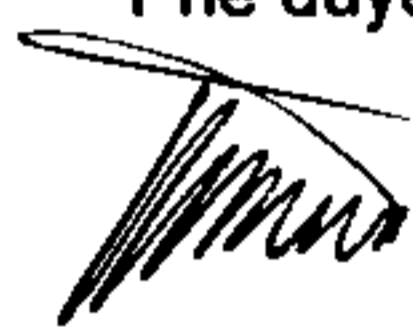
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối năm	
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay		Năm trước	Năm nay
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	50.000.000.000	100.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
2. Quỹ dự phòng tài chính	19	620.537.044	1.377.842.890	757.305.846	-	1.241.048.240	-	1.377.842.890	2.618.891.130
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	19	620.537.044	1.377.842.890	757.305.846	-	1.241.048.240	-	1.377.842.890	2.618.891.130
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19	2.034.649.485	7.471.179.344	15.146.116.933	(9.709.587.074)	24.820.964.804	(20.704.258.478)	7.471.179.344	11.587.885.670
TỔNG CỘNG		53.275.723.573	110.226.865.124	66.660.728.625	(9.709.587.074)	27.303.061.284	(20.704.258.478)	110.226.865.124	116.825.667.930

Người lập



Bà Nguyễn Thị Chiến
Kế toán

Phê duyệt



Ông Đặng Chí Nghĩa
Kế toán trưởng



Ông Nguyễn Đình An
Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 02 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") tên trước đây là Công ty TNHH một thành viên Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bảo Việt, là công ty con 100% sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt (trước đây là Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam), được thành lập theo Quyết định số 911/2005/QĐ/HĐQT-BV ngày 22 tháng 08 năm 2005 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Bảo hiểm Việt Nam và Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 05/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 08 tháng 11 năm 2005.

Vào ngày 14 tháng 12 năm 2007, Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("Công ty") được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 10/UBCK-GPĐCQLQ, theo đó:

- ▶ Tên của Công ty được đổi thành Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt;
- ▶ Vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 25 tỷ đồng Việt Nam lên 50 tỷ đồng Việt Nam; và
- ▶ Thành viên sáng lập của Công ty là Tập đoàn Bảo Việt.

Ngày 22 tháng 09 năm 2015, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép Thành lập và Hoạt động điều chỉnh số 27/GPĐC-UBCK, theo đó, vốn điều lệ của Công ty được tăng từ 50 tỷ đồng Việt Nam lên 100 tỷ đồng Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đang thực hiện quản lý các danh mục như sau:

<i>Danh mục đầu tư</i>	<i>Chủ sở hữu</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2016 (VND)</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2015 (VND)</i>
<i>Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán:</i>			
Danh mục Bảo hiểm Bảo Việt	Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt ("Bảo hiểm Bảo Việt")	2.559.830.383.893	2.372.469.684.004
Danh mục Bảo Việt Nhân Thọ	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ ("Bảo Việt Nhân Thọ")	21.069.953.548.304	18.503.072.305.705
Danh mục Công ty Nhiệt điện Phả Lại	Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	14.421.459.394	14.421.554.216
Danh mục Bảo Việt Tokio Marine	Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	237.340.134.250	237.474.945.877
Danh mục từ nguồn Sản phẩm liên kết chung (UNV)	Tổng Công ty Bảo Việt Nhân Thọ	12.870.445.695.336	8.765.614.601.015
Danh mục của VINARE	Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (VINARE)	52.691.077.129	35.723.327.681
Danh mục của Công ty Đà Lạt Safari	Công ty TNHH Đà Lạt Safari	4.563.319.089	-
		36.809.245.617.395	29.928.776.418.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

<i>Quỹ đầu tư</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2016 (VND)</i>	<i>Giá trị tài sản thuần tại ngày 31/12/2015 (VND)</i>
<i>Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán:</i>		
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt (BVFED)	62.593.529.035	77.786.583.944
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt (BVIF)	1.036.142.999.566	1.014.935.072.122
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt (BVBF)	92.664.125.028	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt (BVPF)	85.305.195.930	-
	1.276.705.849.559	1.092.721.656.066

Công ty có trụ sở chính tại số 8 Lê Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 49 người (31 tháng 12 năm 2015: 45 người). Công ty có 29 nhân viên đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi tiết như sau:

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Đậu Minh Lâm	00034/QLQ	04/02/2009	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc
Nguyễn Phương Anh	00022/QLQ	04/02/2009	Giám đốc Phát triển Kinh doanh
Nguyễn Đình Duy	000519/QLQ	29/01/2010	Trưởng phòng Nghiên cứu Chiến lược
Nguyễn Tiến Hải	00423/QLQ	02/11/2009	Giám đốc Quản lý Danh mục
Phạm Lương Hoàng	00030/QLQ	04/02/2009	Phụ trách Kiểm soát Nội bộ và Pháp chế
Đặng Chí Nghĩa	00412/QLQ	11/08/2009	Kế toán trưởng
Nguyễn Tuấn Phong	000528/QLQ	29/01/2010	Giám đốc Giao dịch
Nguyễn Thị Kim Thúy	00043/QLQ	04/02/2009	Giám đốc Đầu tư
Đoàn Thu Trang	000534/QLQ	29/01/2010	Chuyên viên Dịch vụ Khách hàng
Trần Phú Việt	001365/QLQ	18/01/2016	Chuyên viên Quản lý Rủi ro – Phòng Quản lý rủi ro và Đánh giá Hoạt động
Trịnh Bích Ngọc	001169/QLQ	04/11/2014	Phó phòng phụ trách Phòng Quản lý rủi ro và Đánh giá Hoạt động
Nguyễn Thị Hải Vân	001342/QLQ	02/11/2015	Giám đốc Quản lý Danh mục
Nguyễn Minh Thanh	001177/QLQ	20/11/2014	Trưởng phòng Phân tích Cổ phiếu
Phạm Quang Vinh	001339/QLQ	04/11/2015	Trưởng phòng Giao dịch Cổ phiếu và các Tài sản khác
Nguyễn Ngọc Duyên	001167/QLQ	04/11/2014	Phó phòng Tài chính Kế toán
Mai Trung Dũng	000828/QLQ	26/03/2012	Giám đốc Giám sát Tuân thủ
Nguyễn Đức Lương	001189/QLQ	26/12/2014	Giám đốc Quản lý Danh mục
Vũ Thị Thanh Hồng	00055/QLQ	27/02/2009	Trưởng Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Lê Hứa Thúy Anh	001044/QLQ	28/11/2013	Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Lê Đăng Khoa	001244/QLQ	10/04/2015	Chuyên viên phát triển kênh phân phối - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh
Phan Đăng Thành	001408/QLQ	21/04/2016	Chuyên viên Kinh doanh Lãi suất cố định
Thế Đức Bách	001402/QLQ	14/04/2016	Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu
Phạm Ngọc Quang	001380/QLQ	04/02/2016	Trưởng phòng Phát triển sản phẩm
Nguyễn Thị Phương Chi	001421/QLQ	19/05/2016	Chuyên viên Phân tích Lãi suất cố định
Phạm Thị Phương Thúy	001416/QLQ	12/05/2016	Trưởng phòng Dịch vụ khách hàng
Nguyễn Thanh Sang	001420/QLQ	17/05/2016	Chuyên viên Phân tích Cổ phiếu - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

<i>Họ tên</i>	<i>Số giấy phép</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Vị trí công tác</i>
Các chứng chỉ hành nghề khác:			
Mai Thu Hương	00135/PTTC	12/03/2009	Chuyên viên Pháp chế - Chứng chỉ hành nghề Phân tích Tài chính
Đỗ Thị Kim Hué	003343/MGCK	04/01/2016	Chuyên viên bán hàng - Chứng chỉ hành nghề Môi giới
Nguyễn Thị Nga	003682/MGCK	23/06/2016	Trợ lý bán hàng - Văn phòng đại diện Hồ Chí Minh - Chứng chỉ hành nghề Môi giới

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được thể hiện bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4);
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa các báo cáo này không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong các năm kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Giá vốn của các khoản chứng khoán bán ra được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chứng khoán tự doanh bao gồm các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán. Chứng khoán tự doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân loại thành đầu tư ngắn hạn và đầu tư dài hạn. Đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới 12 tháng, ngoại trừ phần tiền gửi có kỳ hạn bằng hoặc dưới ba tháng đã bao gồm trong Tiền và các khoản tương đương tiền, và các khoản đầu tư vào trái phiếu chính phủ được nắm giữ với mục đích để bán trong vòng trên 3 tháng đến 12 tháng. Đầu tư dài hạn bao gồm trái phiếu chính phủ, tiền gửi và các khoản đầu tư dài hạn khác có kỳ hạn trên 12 tháng.

Các chứng khoán tự doanh và các khoản đầu tư khác được tiếp tục phản ánh theo giá gốc trong các năm kế toán tiếp theo và được lập dự phòng giảm giá nếu giá gốc cao hơn giá thị trường có thể xác định được.

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc năm kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ BẢO VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Dự phòng giảm giá chứng khoán (tiếp theo)

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết.

Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng rủi ro theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009. Theo đó, mức trích lập dự phòng cho các khoản phải thu quá hạn thanh toán như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Trên 3 năm	100%

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình, được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2-0
 TY
 H
 YOI
 SAN
 CH
 OI
 H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm máy tính	3-5 năm

3.7 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.8 Lợi ích của nhân viên

Các khoản trợ cấp hưu trí

Trợ cấp hưu trí cho các nhân viên của Công ty sau khi nghỉ hưu do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam chi trả. Theo quy định, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2014, hàng tháng Công ty sẽ đóng góp vào quỹ lương hưu cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam theo mức 18% trên mức lương cơ bản của nhân viên. Ngoài ra, Công ty không có nghĩa vụ nào khác liên quan đến trợ cấp hưu trí.

Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

- ▶ *Trợ cấp thôi việc tự nguyện:* theo quy định tại Điều 42, Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 ngày 18 tháng 06 năm 2012, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc tự nguyện, với mức tương đương là nửa tháng lương cơ bản cho mỗi năm làm việc cộng với các khoản thù lao khác (nếu có) tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính;
- ▶ *Trợ cấp mất việc:* theo quy định tại Điều 17 Bộ Luật Lao động, Công ty có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho các nhân viên mất việc do việc chuyển đổi cơ cấu hoặc do thay đổi về công nghệ. Trong trường hợp này, Công ty sẽ có nghĩa vụ trả trợ cấp mất việc với tổng số tiền tương đương một tháng lương cho mỗi năm làm việc nhưng không được thấp hơn hai tháng lương.

Theo Quy định tại Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, từ năm 2012, Công ty không trích lập hay duy trì Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm.

3.8 Lợi ích của nhân viên (tiếp theo)

Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, theo quy định mới của luật Bảo hiểm xã hội số 71/2006/QH11 ban hành ngày 29 tháng 06 năm 2006 và Nghị định số 127/2008/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ, người lao động đóng bằng 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp, người sử dụng lao động đóng bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp và Nhà nước hỗ trợ từ ngân sách bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp. Bảo hiểm xã hội Việt Nam thực hiện việc thu, chi, quản lý Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.10 Phân phối lợi nhuận

Công ty Quản lý Quỹ Bảo Việt là công ty con 100% vốn chủ sở hữu của Tập đoàn Bảo Việt. Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được chuyển về Tập đoàn Bảo Việt theo quy định của Tập đoàn và các văn bản pháp quy hiện hành của Việt Nam.

3.11 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ bao gồm doanh thu từ phí quản lý quỹ, phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư và phí thường hoạt động được tính toán theo các điều khoản của hợp đồng quản lý trên cơ sở dồn tích.

Lãi từ kinh doanh chứng khoán

Lãi từ kinh doanh chứng khoán được xác định bằng chênh lệch giữa giá bán và giá gốc bình quân của chứng khoán.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận là doanh thu khi quyền lợi được nhận cổ tức của Công ty với tư cách là nhà đầu tư được xác định. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu theo dõi ngoại bảng.

TIỀN LỢI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho giai đoạn mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 09 năm 2011 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán áp dụng cho công ty quản lý Quỹ Đầu tư chứng khoán không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3.14 Các quỹ

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (*)	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên.

(*) Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, số liệu của quỹ này được trình bày trong mục "Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán tuân thủ với các yêu cầu về trình bày của Thông tư 125/2011/TT-BTC.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tiền mặt	376.529.154	296.345.791
Tiền gửi ngân hàng	635.791.721	2.485.291.116
Tiền gửi tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	47.964.934	18.595.927
	1.060.285.809	2.800.232.834

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Đầu tư ngắn hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD	5.1	82.140.916.666	80.500.000.000
Cổ phiếu niêm yết	5.2	18.378.189	7.264.258.805
Chứng chỉ quỹ	5.2	5.000.000.000	-
		87.159.294.855	87.764.258.805
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	5.2	-	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn		87.159.294.855	87.764.258.805
Đầu tư dài hạn			
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD		-	13.000.000.000
		-	13.000.000.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		87.159.294.855	100.764.258.805

5.1 Đầu tư tiền gửi có kỳ hạn

Chi tiết danh mục tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

	<i>VND</i>
Tiền gửi ngắn hạn (*)	63.400.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội</i>	13.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Bảo Việt</i>	28.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng</i>	14.600.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Á Châu</i>	4.300.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành</i>	3.500.000.000
Chứng chỉ tiền gửi (**)	18.740.916.666
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam</i>	8.140.916.666
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành</i>	10.600.000.000
	82.140.916.666

(*) Các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời gian đáo hạn dưới 1 năm và có lãi suất từ 6,7% - 7,0%/năm.

(**) Chứng chỉ tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 1 năm và có lãi suất 7,125%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư ngắn hạn khác

<i>Chứng khoán nắm giữ tại thời điểm 31/12/2016</i>						
	<i>Số lượng</i>	<i>Giá mua vào VND</i>	<i>Giá thực tế VND</i>	<i>Dự phòng giảm giá VND</i>	<i>Hoàn nhập dự phòng năm trước VND</i>	<i>Dự phòng giảm giá trích lập năm nay VND</i>
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>						
MBB (*)	1.464	18.378.189	20.496.000	-	-	-
	1.464	18.378.189	20.496.000	-	-	-
<i>Chứng chỉ quỹ</i>						
BVBF	500.000	5.000.000.000	5.402.500.000	-	-	-
	500.000	5.000.000.000	5.402.500.000	-	-	-
		5.018.378.189	5.422.996.000	-	-	-

(*) Bao gồm 1.375 cổ phiếu chờ về.

6. PHẢI THU TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	3.719.533.334	3.495.260.555
	3.719.533.334	3.495.260.555

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Công ty TNHH Thủ đô II (**)	19.821.726.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Thương mại Nam Việt	6.600.000	-
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Công nghệ tin học HPT	-	1.915.263.000
Công ty TNHH Giải pháp Phần mềm CMC	-	710.000.000
Công ty TNHH Tài Nguyên Công Nghệ Việt Nam	-	48.369.000
Công ty TNHH Tiếp Thị Truyền Thông	-	39.875.000
	19.828.326.600	2.713.507.000

(**) Đây là khoản tiền thuê văn phòng trả trước cho Công ty TNHH Thủ đô II theo hợp đồng thuê văn phòng số 01/ThVP/BVF-TĐ trong thời gian năm (05) năm kể từ ngày 05 tháng 01 năm 2017 tương ứng với 80% giá trị Hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	864.187.059	2.015.017.448
Bảo hiểm Bảo Việt (*)	1.069.256.031	875.008.032
- Phải thu từ hoạt động Quản lý danh mục đầu tư	1.012.861.378	875.008.032
- Phải thu khác	56.394.653	-
Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống và nguồn UNV) (*)	466.663.909	5.153.944.083
- Phải thu từ hoạt động Quản lý danh mục đầu tư	404.174.035	5.153.944.083
- Phải thu khác	62.489.874	-
	<u>2.400.106.999</u>	<u>8.043.969.563</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, đối với các danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ và Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt, ngoài phí quản lý Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục theo quy định Hợp đồng ủy thác.

9. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ

9.1 Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Phải thu từ hoạt động quản lý quỹ đầu tư		
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng động Bảo Việt	44.694.447	64.294.125
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	39.285.057	-
- Phí quản lý của Quỹ Đầu tư Triển vọng Bảo Việt	10.489.937	-
- Phí đại lý của Nhà đầu tư	1.187.606	4.824.994
	<u>95.657.047</u>	<u>69.119.119</u>
Phải thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư		
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	3.353.592.998	3.353.592.998
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine (*)	395.006.001	404.422.106
- Phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam (*)	42.784.799	489.893.252
	<u>3.791.383.798</u>	<u>4.247.908.356</u>
	<u>3.887.040.845</u>	<u>4.317.027.475</u>

(*) Đối với các danh mục đầu tư của Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine và Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam, ngoài phí quản lý Công ty cũng được hưởng một khoản phí thưởng dựa trên hiệu quả thực tế của danh mục theo quy định Hợp đồng ủy thác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (tiếp theo)

9.2 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Số dư đầu năm	3.353.592.998	3.353.592.998
Số trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	3.353.592.998	3.353.592.998

Đây là khoản trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với khoản phí quản lý danh mục ủy thác đầu tư của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Trả trước bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	564.923.333	511.121.111
	564.923.333	511.121.111

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	2.371.265.429	2.358.626.836	4.729.892.265
Mua trong năm	2.879.200.000	1.452.890.002	4.332.090.002
Thanh lý trong năm	(1.203.685.429)	-	(1.203.685.429)
Phân loại lại	160.862.100	(160.862.100)	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	4.207.642.100	3.650.654.738	7.858.296.838
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.458.282.735	2.140.160.633	3.598.443.368
Khấu hao trong năm	414.152.100	617.135.187	1.031.287.287
Thanh lý trong năm	(1.203.685.429)	-	(1.203.685.429)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	668.749.406	2.757.295.820	3.426.045.226
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	912.982.694	218.466.203	1.131.448.897
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.538.892.694	893.358.918	4.432.251.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Phần mềm BV Invest VND</i>	<i>Phần mềm máy tính khác VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Tăng trong năm	13.203.697.000	-	13.203.697.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	14.435.109.000	959.129.483	15.394.238.483
Khấu hao lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	1.231.412.000	959.129.483	2.190.541.483
Tăng trong năm	36.174.512	-	36.174.512
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.267.586.512	959.129.483	2.226.715.995
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	13.167.522.488	-	13.167.522.488

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Công ty Cổ phần Dịch Vụ tin học HPT (*)	4.065.736.000	-
Công ty Cổ phần Nhất Nam	525.000.000	-
Công ty TNHH MTV Mạng Lưới Quả	99.790.000	-
Công ty TNHH Dũng Nguyễn	26.125.000	364.485.000
Khác	201.051.825	271.129.880
	4.917.702.825	635.614.880

(*) Chi phí phải trả liên quan đến hệ thống phần mềm IMS.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2016 VND</i>	<i>Tăng trong năm VND</i>	<i>Nộp ngân sách trong năm VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>
Thuế thu nhập cá nhân	162.993.246	3.263.622.972	(3.102.755.620)	323.860.598
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.156.661.806	6.099.731.795	(7.543.735.043)	(287.341.442)
Thuế nhà thầu	-	85.053.540	(85.053.540)	-
Thuế GTGT	103.924.627	293.221.970	(139.775.920)	257.370.677
Các loại thuế khác	-	304.200.000	(304.200.000)	-
	1.423.579.679	10.045.830.277	(11.175.520.123)	293.889.833

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Lương phải trả cho cán bộ nhân viên	10.027.182.199	8.031.838.679
	<u>10.027.182.199</u>	<u>8.031.838.679</u>

16. PHẢI TRẢ CÁC BÊN LIÊN QUAN

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí công nghệ thông tin và các khoản khác cho Tập đoàn Bảo Việt	1.002.969.501	326.372.199
Phải trả tiền thuê văn phòng, phí dịch vụ và tiền điện cho Công ty đầu tư Bảo Việt	13.417.140	17.308.500
Phải trả phí giao dịch cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	4.370.417	-
	<u>1.020.757.058</u>	<u>343.680.699</u>

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phí công đoàn	40.550.205	24.694.295
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	23.686.541	83.147.234
Phải trả khác	97.771.987	80.989.187
	<u>162.008.733</u>	<u>188.830.716</u>

18. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	<i>VND</i>
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	253.570.863
Tăng trong năm	758.537.044
Sử dụng trong năm	<u>(1.056.500.000)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	(44.392.093)
Tăng trong năm	862.305.847
Sử dụng trong năm	<u>(931.800.000)</u>
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (*)	<u>(113.886.246)</u>

(*) Số dư Quỹ khen thưởng, phúc lợi tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 âm do Công ty chưa thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2016. Công ty sẽ thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi sau khi báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu:

	<i>Vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính VND</i>	<i>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015					
Số đầu năm	50.000.000.000	2.034.649.485	620.537.044	620.537.044	53.275.723.573
Tăng vốn trong năm	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	-	(620.537.044)	-	-	(620.537.044)
Lợi nhuận trong năm	-	15.146.116.933	-	-	15.146.116.933
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(7.250.565.935)	-	-	(7.250.565.935)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(259.166.667)	-	-	(259.166.667)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(1.514.611.692)	757.305.846	757.305.846	-
Giảm khác	-	(64.705.736)	-	-	(64.705.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	100.000.000.000	7.471.179.344	1.377.842.890	1.377.842.890	110.226.865.124
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016					
Số đầu năm	100.000.000.000	7.471.179.344	1.377.842.890	1.377.842.890	110.226.865.124
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2015	-	(757.305.847)	-	-	(757.305.847)
Lợi nhuận tăng trong năm	-	24.820.964.804	-	-	24.820.964.804
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn Bảo Việt	-	(17.123.189.483)	-	-	(17.123.189.483)
Thù lao Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên	-	(341.666.668)	-	-	(341.666.668)
Trích lập các quỹ dự trữ	-	(2.482.096.480)	1.241.048.240	1.241.048.240	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	100.000.000.000	11.587.885.670	2.618.891.130	2.618.891.130	116.825.667.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Phí quản lý từ hợp đồng ủy thác	65.640.282.861	50.186.444.668
- Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn truyền thống)	40.438.169.679	36.880.712.480
- Bảo Việt Nhân Thọ (Nguồn UNV)	18.863.400.113	8.161.171.375
- Bảo hiểm Bảo Việt	5.579.252.099	4.662.653.351
- Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio Marine	154.940.310	155.538.612
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	419.719.597	326.368.850
- Công ty TNHH Đà Lạt Safari	184.801.063	-
Phí thưởng	3.377.739.876	1.173.885.304
- Bảo hiểm Nhân thọ (Nguồn truyền thống)	2.426.290.181	-
- Bảo hiểm Bảo Việt	334.755.126	466.265.335
- Công ty Liên doanh Bảo hiểm Bảo Việt Tokio – Marine	382.271.181	248.883.494
- Tổng Công ty cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam	234.423.388	458.736.475
Phí quản lý quỹ	11.428.474.822	2.754.762.148
- Quỹ BVBF	267.974.526	-
- Quỹ BVPF	10.489.937	-
- Quỹ BVIF	10.391.538.101	2.015.017.448
- Quỹ BVFED	758.472.258	739.744.700
Phí đại lý phân phối	42.688.989	28.722.296
	80.489.186.548	54.143.814.416

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại) VND</i>
Chi phí quản lý Quỹ đầu tư chứng khoán	137.057.568	43.691.250
Chi phí phân bổ Bảo hiểm Trách nhiệm Nghề Nghiệp	766.247.778	743.276.111
Chi phí giao dịch chứng khoán	5.052.014	9.846.798
	908.357.360	796.814.159

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	6.375.565.546	4.132.529.077
Lãi từ kinh doanh chứng khoán	1.286.301.894	494.473.822
Cổ tức	-	267.000.000
	7.661.867.440	4.894.002.899

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Chi phí lưu ký chứng khoán	4.370.417	-
Hoàn nhập dự phòng chứng khoán kinh doanh	-	(369.554.985)
	4.370.417	(369.554.985)

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (phân loại lại) VND</i>
Chi phí lương và các khoản liên quan đến lương	28.176.841.758	19.996.667.502
Công cụ, dụng cụ	793.431.609	701.927.731
Khấu hao	1.067.461.799	341.306.213
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.284.097.831	6.503.192.182
Chi phí thuê văn phòng	4.225.463.272	4.191.163.442
Chi phí đào tạo nhân viên	1.683.690.913	499.794.766
Chi phí thuế, phí	257.343.404	103.901.900
Chi phí khác	11.020.499.248	7.360.909.936
	56.508.829.834	39.698.863.672

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Theo quy định thuế hiện hành, Công ty có trách nhiệm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% lợi nhuận chịu thuế. Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	6.099.731.795	3.837.913.236
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	106.642.000	(112.932.000)
TỔNG CỘNG	6.206.373.795	3.724.981.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”) (tiếp theo)

25.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận thuần trước thuế và thu nhập chịu thuế.

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND
Lợi nhuận trước thuế	31.027.338.599	18.871.098.169
Các khoản điều chỉnh giảm	(732.000.000)	(434.340.000)
- Thu nhập không chịu thuế từ cổ tức, lợi nhuận được chia, chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(267.000.000)
- Hoàn nhập chi phí chưa được khấu trừ năm trước	(732.000.000)	(167.340.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	203.320.375	752.808.010
- Chênh lệch tạm thời chi phí đã phát sinh	198.790.000	732.000.000
- Chi phí không hợp lệ cho mục đích tính thuế	4.530.375	20.808.010
Lợi nhuận chịu thuế	30.498.658.974	19.189.566.179
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	6.099.731.795	3.837.913.236
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.156.661.806	29.813.400
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	59.937.736
Thuế TNDN đã trả trong năm	(7.543.735.043)	(2.771.002.566)
Thuế TNDN (có thể thu hồi)/phải trả cuối năm	(287.341.442)	1.156.661.806

25.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chính có các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	39.758.000	146.400.000	(106.642.000)	112.932.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-
Thu nhập/(chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			(106.642.000)	112.932.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Tập đoàn Bảo Việt	Công ty mẹ	Nhận vốn góp đầu tư Lợi nhuận đã chuyển về Chi phí an sinh xã hội Chi phí thuê văn phòng Chi phí CNTT	- 17.123.189.483 916.500.000 2.749.013.883 1.326.812.915	50.000.000.000 7.250.565.935 1.000.000.000 2.743.731.144 450.101.027
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Năng Động Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	758.472.258	739.744.700
Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	10.391.538.101	2.015.017.448
Quỹ Đầu tư Trái phiếu Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	267.974.526	-
Quỹ Đầu tư Cổ phiếu Triển vọng Bảo Việt	Quỹ do Công ty đang quản lý	Doanh thu phí quản lý	10.489.937	-
Công ty CP Đầu tư Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Chi phí tiền thuê nhà và phí quản lý tòa nhà Chi phí tiền điện	1.476.449.389 242.357.865	1.447.432.298 125.298.378
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Việt	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý và phí thường Phí bảo hiểm sức khỏe toàn diện Bảo hiểm K-Care Bảo hiểm ô tô Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp	5.914.007.225 359.773.960 111.973.680 102.494.455 766.247.778	5.128.918.686 309.273.220 - 66.783.964 743.276.111
Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ	Công ty con cùng Tập đoàn	Doanh thu phí quản lý và phí thường Phí bảo hiểm nhân thọ An Phát trọn đời Phí bảo hiểm hưu trí (*) Phí Bảo hiểm An hưởng điền viên	61.727.859.973 816.000.000 473.673.113 -	45.041.883.855 732.000.000 40.000.000 437.482.900
Công ty TNHH Bảo hiểm Bảo Việt Tokio - Marine	Công ty liên doanh	Phí quản lý quỹ và phí thường hiệu quả	537.211.491	404.422.106

(*) không bao gồm số tiền nhân viên tự đóng

Số dư các khoản phải thu và phải trả đối với các bên liên quan được trình bày tại các Thuyết minh số 8 và 16 trong báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng Thành Viên, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm 2016 như sau:

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 VND</i>
Thu nhập (Lương, thưởng hiệu quả làm việc, thù lao) của các thành viên của Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc Công ty	2.395.042.292	1.458.156.618
TỔNG CỘNG	2.395.042.292	1.458.156.618

27. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc năm kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016 VND</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2015 VND</i>
- Dưới 1 năm	6.074.794.074	4.199.054.424
- Từ 1 đến 5 năm	1.350.036.060	1.890.050.484
TỔNG CỘNG	7.424.830.134	6.089.104.908

28. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

28.1 Hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư ủy thác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Hoạt động quản lý quỹ</i>		
Tổng số Quỹ đang thực hiện quản lý	4	2
Tổng số vốn của Quỹ đang thực hiện quản lý (VND)	1.276.705.849.559	1.092.721.656.066
Số lượng Quỹ lập trong năm	2	1
Số lượng Quỹ đóng trong năm	-	-
Phí thu được trong năm (VND)	11.428.474.822	2.754.762.148
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phí quản lý Quỹ (VND)</i>	11.428.474.822	2.754.762.148

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. THUYẾT MINH MỘT SỐ TÌNH HÌNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

28.1 Hoạt động quản lý quỹ và danh mục đầu tư ủy thác (tiếp theo)

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoạt động quản lý danh mục đầu tư ủy thác		
Tổng số hợp đồng đã ký còn hiệu lực thực hiện	6	5
Số hợp đồng ký trong năm	1	-
Tổng số vốn danh mục ủy thác đầu tư đang thực hiện quản lý (VND)	36.809.245.617.395	29.928.776.418.498
Phí thu được trong năm (VND)	69.018.022.737	51.360.329.972
Trong đó:		
<i>Phí quản lý (VND)</i>	65.640.282.861	50.186.444.668
<i>Phí thưởng (VND)</i>	3.377.739.876	1.173.885.304

28.2 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của Công ty

	<i>Năm nay/ Số cuối năm</i>	<i>Năm trước/ Số cuối năm</i>
1. Bố trí cơ cấu tài sản		
Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	13,25%	11,82%
Tài sản lưu động/Tổng tài sản	86,75%	88,18%
2. Tỷ suất sinh lợi		
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	28,16%	25,65%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn điều lệ đã góp	24,82%	15,15%
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản	12,25%	8,76%
Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn	540,97%	856,07%
Tổng giá trị còn lại của tài sản cố định/Tổng vốn chủ sở hữu	15,06%	1,03%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. GIẢI THÍCH VÀ THUYẾT MINH DANH MỤC ĐẦU TƯ ỦY THÁC TẠI CÔNG TY

29.1 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	Số dư tại ngày 31/12/2014 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2015 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số dư tại ngày 31/12/2016 VND
Bảo Việt Nhân thọ	13.436.069.960	38.349.710.045.385	(38.336.281.697.905)	26.864.417.440	52.895.778.692.184	(52.904.541.888.416)	18.101.221.208
Bảo Hiểm Bảo Việt	4.263.668.281	4.695.465.782.451	(4.698.649.553.168)	1.079.897.564	8.410.744.814.301	(8.403.070.393.685)	8.754.318.180
Bảo Việt Tokio Marine	317.919.285	709.400.110.947	(709.529.902.546)	188.127.686	1.288.657.227.187	(1.288.761.783.656)	83.571.217
Nhiệt điện Phả Lại	6.006.340	1.500.097.874	(1.500.957.000)	5.147.214	587.178	(682.000)	5.052.392
BVFED	17.216.751.183	79.125.708.479	(64.969.106.783)	31.373.352.879	141.844.977.877	(172.034.403.819)	1.183.926.937
VINARE	9.488.071.417	44.226.751.556	(43.125.540.199)	10.589.282.774	211.343.164.656	(215.390.124.613)	6.542.322.817
BVIF	-	1.452.278.974.949	(1.430.818.717.383)	21.460.257.566	2.151.181.707.284	(2.170.427.946.257)	2.214.018.593
BVBF	-	-	-	-	305.189.524.211	(304.700.123.962)	489.400.249
BVPF	-	-	-	-	85.312.307.844	(41.001.430.000)	44.310.877.844
Đà Lạt Safari	-	-	-	-	88.706.264.744	(84.766.945.655)	3.939.319.089
	44.728.486.466	45.331.707.471.641	(45.284.875.474.984)	91.560.483.123	65.578.759.267.466	(65.584.695.722.063)	85.624.028.526

